

## MỤC LỤC

| <b>Nội dung</b>   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng quản trị  | 02 - 04      |
| 2. Báo cáo soát xét   | 05           |
| 3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010   | 06 - 07      |
| 4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010  | 08           |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010    | 09           |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 | 10 – 24      |

---

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 đã được kiểm toán của Công ty.

### **1. Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 1997 và đã điều chỉnh lần 07 ngày 03 tháng 11 năm 2009.

Hiện công ty đang niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán : PMC

Vốn điều lệ : 64.816.340.000 đồng.

### **2. Trụ sở chính hoạt động**

Địa chỉ : 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (8) – 3920 0502

Fax : +84 (8) – 3920 0096

Mã số thuế : 0 3 0 0 4 8 3 0 3 7 – 1

### **3. Ngành nghề hoạt động**

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;
- Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);
- In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;
- Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

#### **4. Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| <b>Họ và tên</b>        | <b>Chức vụ</b> |
|-------------------------|----------------|
| Ông Trần Việt Trung     | Chủ tịch       |
| Bà Mai Thị Bé           | Phó Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Hữu Đức      | Thành viên     |
| Ông Cao Tấn Tước        | Thành viên     |
| Ông Phan Xuân Phong     | Thành viên     |
| Ông Huỳnh Văn Hóa       | Thành viên     |
| Ông Đặng Văn Giáp       | Thành viên     |
| Bà Nguyễn Thị Kim Tuyền | Thành viên     |
| Bà Nguyễn Thị Thúy Vân  | Thành viên     |

#### **5. Ban Kiểm soát**

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

|                   |            |
|-------------------|------------|
| Bà Phạm Thị Hoàng | Trưởng ban |
| Ông Lâm Bình Lễ   | Thành viên |
| Ông Ngô Minh Trí  | Thành viên |

#### **6. Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

|                     |  |
|---------------------|--|
| Bà Mai Thị Bé       | Tổng Giám đốc  |
| Ông Nguyễn Văn Kính | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chất lượng             |
| Ông Phan Xuân Phong | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Kinh doanh             |
| Ông Phan Minh Tịnh  | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Sản xuất               |
| Ông Cao Tấn Tước    | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính – Hành chính |

#### **7. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 24.

#### **8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## **9. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Công ty.

## **10. Xác nhận của Hội đồng quản trị**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các Công ty hay các bên liên quan.

## **11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2010*

**TM. Hội đồng quản trị**

---

**TRẦN VIỆT TRUNG**  
Chủ tịch

Số: 2342/10/BCKT/AUD.VVALUES

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT**

**VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ  
NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2010 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2010**

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 được lập ngày 07 tháng 08 năm 2010 (từ trang 06 đến trang 24) của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic.

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc soát xét.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2010.*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - *VIETVALUES***

---

**Ths. Trần Khánh Lâm - Tổng Giám đốc**  
*Chứng chỉ KTV số: 0538/KTV*

---

**Vũ Thị Kim Anh - Kiểm toán viên**  
*Chứng chỉ KTV số: 0565/KTV*

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu . **VIETVALUES**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

ĐVT: VND

| Mã số      | TÀI SẢN   | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 1          | 2   | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>100</b> | <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          |             | <b>78.031.499.384</b>  | <b>68.059.421.175</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | 5.1         | <b>13.014.306.256</b>  | <b>12.725.479.311</b>  |
| 111        | 1. Tiền   |             | 5.014.306.256          | 12.725.479.311         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                       |             | 8.000.000.000          | -                      |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      |             | -                      | -                      |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             |             | <b>27.045.201.746</b>  | <b>20.224.170.057</b>  |
| 131        | 1. Phải thu của khách hàng                          | 5.2         | 23.561.462.113         | 19.036.704.474         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                          | 5.3         | 3.450.064.028          | 1.174.247.707          |
| 138        | 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác                 |             | 33.675.605             | 13.217.876             |
| 139        | 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)          |             | -                      | -                      |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             |             | <b>37.182.853.337</b>  | <b>34.283.335.475</b>  |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                     | 5.4         | 37.182.853.337         | 34.283.335.475         |
| 142        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               |             | -                      | -                      |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     |             | <b>789.138.045</b>     | <b>826.436.332</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       |             | 233.029.822            | 464.029.822            |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              |             | -                      | 24.050.490             |
| 154        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         |             | -                      | -                      |
| 158        | 4. Tài sản ngắn hạn khác                            |             | 556.108.223            | 338.356.020            |
| <b>200</b> | <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           |             | <b>34.292.257.790</b>  | <b>36.935.743.642</b>  |
| 210        | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                |             | -                      | -                      |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                          |             | <b>33.645.051.448</b>  | <b>35.228.537.300</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 5.5         | 29.337.108.094         | 30.997.960.254         |
| 222        | - Nguyên giá  |             | 100.034.088.240        | 98.865.922.175         |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                            |             | (70.696.980.146)       | (67.867.961.921)       |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   |             | -                      | -                      |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                          | 5.6         | 2.987.952.664          | 3.088.116.677          |
| 228        | - Nguyên giá  |             | 4.697.683.470          | 4.697.683.470          |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                            |             | (1.709.730.806)        | (1.609.566.793)        |
| 230        | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 5.7         | 1.319.990.690          | 1.142.460.369          |
| <b>240</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     |             | -                      | -                      |
| <b>250</b> | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       |             | <b>15.000.000</b>      | <b>75.000.000</b>      |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                           |             | -                      | -                      |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          |             | -                      | -                      |
| 258        | 3. Đầu tư dài hạn khác                              |             | 15.000.000             | 75.000.000             |
| 259        | 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) |             | -                      | -                      |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      |             | <b>632.206.342</b>     | <b>1.632.206.342</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                        |             | 632.206.342            | 1.632.206.342          |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   |             | -                      | -                      |
| 268        | 3. Tài sản dài hạn khác                             |             | -                      | -                      |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            |             | <b>112.323.757.174</b> | <b>104.995.164.817</b> |

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 1          | 2   | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>300</b> | <b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>20.778.097.744</b>  | <b>17.450.681.825</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>20.434.568.013</b>  | <b>17.030.713.512</b>  |
| 311        | 1. Vay và nợ ngắn hạn                         |             | -                      | -                      |
| 312        | 2. Phải trả người bán                         | 5.8         | 2.889.621.749          | 1.548.172.186          |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước                   |             | 6.454.644              | -                      |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 5.9         | 2.671.283.787          | 2.161.434.115          |
| 315        | 5. Phải trả người lao động                    |             | 7.337.988.661          | 6.658.384.356          |
| 316        | 6. Chi phí phải trả                           |             | -                      | -                      |
| 319        | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 5.10        | 5.703.849.054          | 5.029.832.139          |
| 323        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 1.825.370.118          | 1.632.890.716          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>343.529.731</b>     | <b>419.968.313</b>     |
| 331        | 1. Phải trả dài hạn người bán                 |             | -                      | -                      |
| 336        | 2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              |             | 343.529.731            | 419.968.313            |
| <b>400</b> | <b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                |             | <b>91.545.659.430</b>  | <b>87.544.482.993</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 5.11        | <b>91.545.659.430</b>  | <b>87.544.482.993</b>  |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 64.816.340.000         | 64.816.340.000         |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 913.497.000            | 913.497.000            |
| 413        | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    |             | -                      | -                      |
| 414        | 4. Cổ phiếu quỹ (*)                           |             | (93.405.000)           | (93.405.000)           |
| 416        | 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 |             | -                      | 2.454.543              |
| 417        | 6. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 13.901.882.828         | 6.813.897.555          |
| 418        | 7. Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 4.888.314.375          | 3.706.983.496          |
| 419        | 8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | -                      | -                      |
| 420        | 9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 7.119.030.227          | 11.384.715.399         |
| 421        | 10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản          |             | -                      | -                      |
| <b>430</b> | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>112.323.757.174</b> | <b>104.995.164.817</b> |

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu               | Thuyết minh | Số cuối kỳ  | Số đầu năm  |
|------------------------|-------------|-------------|-------------|
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý |             | 422.332.257 | 422.332.257 |
| 2. Ngoại tệ các loại   |             |             |             |
| USD                    |             | 4.372,14    | 453,28      |
| EUR                    |             | 515,13      | 520,59      |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

**ĐẶNG THỊ HUỆ**

**CAO TẤN TƯỚC**

**DS. MAI THỊ BÉ**

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

ĐVT: VNĐ

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Kỳ này                 | Kỳ trước              |
|-----------|---|-------------|------------------------|-----------------------|
| 1         | 2   | 3           | 4                      | 5                     |
| 01        | <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          |             | <b>100.940.842.248</b> | <b>88.063.826.807</b> |
| 03        | 2. Các khoản giảm trừ                                     |             | 119.370.687            | 139.196.080           |
| <b>10</b> | <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | 6.1         | <b>100.821.471.561</b> | <b>87.924.630.727</b> |
| 11        | 4. Giá vốn hàng bán                                       | 6.2         | 61.580.599.288         | 57.815.809.064        |
| <b>20</b> | <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   |             | <b>39.240.872.273</b>  | <b>30.108.821.663</b> |
| 21        | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 6.3         | 173.760.095            | 79.787.229            |
| 22        | 7. Chi phí tài chính                                      | 6.4         | 74.080.117             | 495.023.278           |
| 23        | - Trong đó: Chi phí lãi vay                               |             | 25.608.829             | 490.984.488           |
| 24        | 8. Chi phí bán hàng                                       | 6.5         | 10.428.121.564         | 7.954.044.399         |
| 25        | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 6.6         | 10.574.776.474         | 8.143.551.574         |
| <b>30</b> | <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        |             | <b>18.337.654.213</b>  | <b>13.595.989.641</b> |
| 31        | 11. Thu nhập khác   | 6.7         | 808.879.360            | -                     |
| 32        | 12. Chi phí khác  | 6.8         | 432.709.654            | 179.030.991           |
| <b>40</b> | <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 |             | <b>376.169.706</b>     | <b>(179.030.991)</b>  |
| <b>50</b> | <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              |             | <b>18.713.823.919</b>  | <b>13.416.958.650</b> |
| 51        | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 6.9         | 4.671.167.480          | 3.354.239.663         |
| 52        | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           |             | -                      | -                     |
| <b>60</b> | <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       |             | <b>14.042.656.439</b>  | <b>10.062.718.988</b> |
| <b>70</b> | <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                       | 6.10        | <b>2.169</b>           | <b>1.554</b>          |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

**ĐẶNG THỊ HUỆ**

**CAO TẤN TƯỚC**

**DS. MAI THỊ BÉ**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

ĐVT: VND

| Mã số     | Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|-----------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 1         | 2  | 3           | 4                      | 5                      |
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                        |                        |
| <b>01</b> | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   |             | <b>18.713.823.919</b>  | <b>13.416.958.650</b>  |
|           | <b>2. Điều chỉnh các khoản</b>   |             | <b>4.220.640.223</b>   | <b>6.316.837.637</b>   |
| 02        | - Khấu hao tài sản cố định   |             | 4.250.981.394          | 5.825.853.149          |
| 03        | - Các khoản dự phòng   |             | -                      | -                      |
| 04        | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện  |             | -                      | -                      |
| 05        | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (55.950.000)           | -                      |
| 06        | - Chi phí lãi vay  |             | 25.608.829             | 490.984.488            |
| <b>08</b> | <b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                                 |             | <b>22.934.464.142</b>  | <b>19.733.796.287</b>  |
| 09        | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (6.821.031.689)        | (6.046.659.007)        |
| 10        | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (2.899.517.862)        | 2.873.318.823          |
| 11        | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)        |             | 1.094.841.654          | 1.397.435.776          |
| 12        | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 231.000.000            | (988.872.189)          |
| 13        | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (25.608.829)           | (490.984.488)          |
| 14        | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (3.866.613.151)        | (4.804.855.792)        |
| 15        | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | -                      | 3.000.000              |
| 16        | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  |             | -                      | (1.208.515.000)        |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             | <b>10.647.534.265</b>  | <b>10.467.664.410</b>  |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                        |                        |
| 21        | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          |             | (4.699.670.379)        | (6.118.393.832)        |
| 22        | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       |             | 568.999.999            | -                      |
| 23        | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |             | -                      | -                      |
| 24        | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |             | -                      | -                      |
| 25        | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | (6.000.000.000)        | -                      |
| 26        | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | 6.000.000.000          | -                      |
| 27        | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 55.950.000             | -                      |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   |             | <b>(4.074.720.380)</b> | <b>(6.118.393.832)</b> |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |                        |                        |
| 31        | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             | -                      | -                      |
| 32        | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             | -                      | -                      |
| 33        | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  |             | -                      | 50.942.901.379         |
| 34        | 4. Tiền trả nợ gốc vay   |             | -                      | (55.119.297.285)       |
| 35        | 5. Tiền trả nợ thuê tài chính  |             | -                      | -                      |
| 36        | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (6.283.986.940)        | (4.182.608.709)        |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |             | <b>(6.283.986.940)</b> | <b>(8.359.004.615)</b> |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>   |             | <b>288.826.945</b>     | <b>(4.009.734.037)</b> |
| <b>60</b> | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   |             | <b>12.725.479.311</b>  | <b>6.297.439.656</b>   |
| 61        | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | -                      | -                      |
| <b>70</b> | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  |             | <b>13.014.306.256</b>  | <b>2.287.705.619</b>   |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

**ĐẶNG THỊ HUỆ**

**CAO TẤN TƯỚC**

**DS. MAI THỊ BÉ**

# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010.

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

#### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, kinh doanh.

#### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;
- Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);
- In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;
- Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

### **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **2.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán được soát xét từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010.

#### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009.

Tỷ giá hạch toán ngày 30 tháng 06 năm 2010 là: 18.988 VNĐ/USD.

24.420 VNĐ/EUR.

### **3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### **3.2 Cam kết kế toán**

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

#### **3.3 Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

#### **4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

#### **4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

- *Nguyên tắc đánh giá:*

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

|                               |             |
|-------------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc      | 05 – 30 năm |
| + Máy móc thiết bị            | 06 – 10 năm |
| + Phương tiện vận tải         | 06 – 10 năm |
| + Thiết bị và dụng cụ quản lý | 03 – 08 năm |
| + Tài sản cố định khác        | 05 – 08 năm |

#### **4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

#### **4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

#### **4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

#### **4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

#### **4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

#### **4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

#### **4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có);
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

#### **4.11 Doanh thu và chi phí**

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
  - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

#### **4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

#### 4.14 Nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

#### 4.15 Số liệu so sánh

Căn cứ vào Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty đã tiến hành phân loại lại số dư đầu kỳ của một số khoản mục. Do đó, số dư tại ngày 31/12/2009 và số dư tại ngày 01/01/2010 của một số khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán có sự thay đổi bởi nguyên nhân sau:

*Phân loại lại khoản mục “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” sang mục mang mã số 323 (Tài khoản 353 – Quỹ khen thưởng, phúc lợi), từ Nguồn kinh phí và quỹ khác – Mã số 430 sang với số tiền 1.632.890.716 đồng.*

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

#### 5.1 Tiền

| Mã số            | Chỉ tiêu                           | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|------------------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 5.1.1            | Tiền mặt                           | 1.256.840.900         | 1.303.682.235         |
| 5.1.2            | Tiền gửi ngân hàng                 | 3.757.465.356         | 11.421.797.076        |
| 5.1.3            | Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.000.000.000         | -                     |
| <b>Tổng cộng</b> |                                    | <b>13.014.306.256</b> | <b>12.725.479.311</b> |

### 5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết số dư cuối năm gồm:

| STT         | Tên ngân hàng   | Cuối kỳ                        | Đầu năm                      |
|-------------|---|--------------------------------|------------------------------|
| 1           | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Sở giao dịch II                             | 763.057.553                    | 3.024.732.495                |
| 2           | Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh | 10.851.290                     | 23.994.767                   |
| 3           | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành                        | 2.887.956.280                  | 8.350.691.864                |
|             |   | 83.020.681<br>(# USD 4.372,14) | 8.376.161<br>(# USD 453,28)  |
|             |   | 12.579.552<br>(# EUR 515,13)   | 14.001.789<br>(# EUR 520,59) |
| <b>Cộng</b> |   | <b>3.757.465.356</b>           | <b>11.421.797.076</b>        |

### 5.1.2 Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành.

### 5.2 Phải thu của khách hàng

Chủ yếu là phải thu tiền bán dược phẩm.

| Chi tiết gồm:                        | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty Dược Sài Gòn               | 4.689.650.880         | 2.633.347.575         |
| - Công ty Cổ phần Dược Vacopharm     | 979.595.211           | 682.036.656           |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco | 833.098.561           | 620.149.122           |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Khang Nhân  | 724.906.323           | 436.787.895           |
| - Các đối tượng khác                 | 16.334.211.138        | 14.664.383.226        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>23.561.462.113</b> | <b>19.036.704.474</b> |

### 5.3 Trả trước cho người bán

Chủ yếu là khoản ứng trước mua nguyên liệu và mua thiết bị cho sản xuất.

| Chi tiết gồm:                                     | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|---|----------------------|----------------------|
| - Công ty Cổ phần Địa ốc 8                        | 1.600.000.000        | -                    |
| - Công ty TNHH Cơ khí Tân Bay Lộc                 | 198.685.934          | -                    |
| - Công ty TNHH SX TM Thiết bị Y tế Minh Tâm       | 166.791.240          | 166.791.240          |
| - Công ty TNHH TMDV Quảng cáo Hồng Ngọc Viễn Đông | 144.000.000          | -                    |
| - Các đối tượng khác                              | 1.340.586.854        | 1.007.456.467        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>3.450.064.028</b> | <b>1.174.247.707</b> |

### 5.4 Hàng tồn kho

| Mã số   | Chỉ tiêu                            | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|---|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 5.4.1   | Nguyên liệu, vật liệu               | 21.738.567.932        | 22.127.588.432        |
| 5.4.2   | Công cụ, dụng cụ                    | 700.000               | 700.000               |
| 5.4.3   | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.515.674.506         | 3.582.746.402         |
| 5.4.4   | Thành phẩm                          | 11.790.094.008        | 8.571.405.021         |
| 5.4.5   | Hàng hóa                            | 137.816.891           | 895.620               |
| 5.4.6   | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | -                     | -                     |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b> |                                     | <b>37.182.853.337</b> | <b>34.283.335.475</b> |

#### 5.4.1 Nguyên liệu, vật liệu

Chủ yếu là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất dược phẩm.

#### 5.4.3 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Là nguyên vật liệu sản xuất sản phẩm dở dang và vật liệu đưa đi gia công bao bì.

#### 5.4.4 Thành phẩm

Chủ yếu là dược phẩm.



## 5.5 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

| Chỉ tiêu                    | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải   | Thiết bị quản lý     | Tổng cộng              |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>        |                        |                       |                       |                      |                        |
| <b>1. Số dư đầu năm</b>     | <b>20.759.183.417</b>  | <b>63.932.415.102</b> | <b>10.889.700.298</b> | <b>3.284.623.358</b> | <b>98.865.922.175</b>  |
| 2. Tăng trong kỳ            | -                      | 386.747.669           | 2.200.247.001         | -                    | 2.586.994.670          |
| - Tăng do mua mới           | -                      | 386.747.669           | 2.200.247.001         | -                    | 2.586.994.670          |
| 3. Giảm trong kỳ            | -                      | -                     | 1.418.828.605         | -                    | 1.418.828.605          |
| - Thanh lý, nhượng bán      | -                      | -                     | 1.418.828.605         | -                    | 1.418.828.605          |
| <b>4. Số dư cuối kỳ</b>     | <b>20.759.183.417</b>  | <b>64.319.162.771</b> | <b>11.671.118.694</b> | <b>3.284.623.358</b> | <b>100.034.088.240</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn</b>  |                        |                       |                       |                      |                        |
| <b>1. Số dư đầu năm</b>     | <b>12.793.995.193</b>  | <b>43.810.929.702</b> | <b>8.695.220.283</b>  | <b>2.567.816.743</b> | <b>67.867.961.921</b>  |
| 2. Tăng trong kỳ            | 407.411.691            | 3.127.494.608         | 476.670.156           | 139.240.926          | 4.150.817.381          |
| - Khấu hao trong kỳ         | 407.411.691            | 3.127.494.608         | 476.670.156           | 139.240.926          | 4.150.817.381          |
| 3. Giảm trong kỳ            | -                      | -                     | 1.321.799.156         | -                    | 1.321.799.156          |
| - Thanh lý, nhượng bán      | -                      | -                     | 1.321.799.156         | -                    | 1.321.799.156          |
| <b>4. Số dư cuối kỳ</b>     | <b>13.201.406.884</b>  | <b>46.938.424.033</b> | <b>7.850.091.283</b>  | <b>2.707.057.946</b> | <b>70.696.980.146</b>  |
| <b>III. Giá trị còn lại</b> |                        |                       |                       |                      |                        |
| <b>1. Tại ngày đầu năm</b>  | <b>7.965.188.224</b>   | <b>20.121.485.400</b> | <b>2.194.480.015</b>  | <b>716.806.615</b>   | <b>30.997.960.254</b>  |
| <b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>  | <b>7.557.776.533</b>   | <b>17.380.738.738</b> | <b>3.821.027.411</b>  | <b>577.565.412</b>   | <b>29.337.108.094</b>  |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 39.942.241.794 đồng.

## 5.6 Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình như sau:

| Chỉ tiêu                    | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm kế toán   | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng cộng            |
|-----------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------------|----------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>        |                       |                    |                              |                      |
| <b>1. Số đầu năm</b>        | <b>2.916.105.767</b>  | <b>523.151.503</b> | <b>1.258.426.200</b>         | <b>4.697.683.470</b> |
| 2. Tăng trong kỳ            | -                     | -                  | -                            | -                    |
| 3. Giảm trong kỳ            | -                     | -                  | -                            | -                    |
| <b>4. Số cuối kỳ</b>        | <b>2.916.105.767</b>  | <b>523.151.503</b> | <b>1.258.426.200</b>         | <b>4.697.683.470</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn</b>  |                       |                    |                              |                      |
| <b>1. Số đầu năm</b>        | -                     | <b>357.473.961</b> | <b>1.252.092.832</b>         | <b>1.609.566.793</b> |
| 2. Tăng trong kỳ            | 29.161.056            | 64.669.589         | 6.333.368                    | 100.164.013          |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i>  | 29.161.056            | 64.669.589         | 6.333.368                    | 100.164.013          |
| 3. Giảm trong kỳ            | -                     | -                  | -                            | -                    |
| <b>4. Số cuối kỳ</b>        | <b>29.161.056</b>     | <b>422.143.550</b> | <b>1.258.426.200</b>         | <b>1.709.730.806</b> |
| <b>III. Giá trị còn lại</b> |                       |                    |                              |                      |
| <b>1. Tại ngày đầu năm</b>  | <b>2.916.105.767</b>  | <b>165.677.542</b> | <b>6.333.368</b>             | <b>3.088.116.677</b> |
| <b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>  | <b>2.886.944.711</b>  | <b>101.007.953</b> | -                            | <b>2.987.952.664</b> |

(\*) Là quyền sử dụng đất số A0 830648, diện tích 591,5 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng 50 năm, tọa lạc tại phường Đông Hưng Thuận, quận 12, do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 07/12/2009.

## 5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Chi tiết gồm:   | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|---|----------------------|----------------------|
| - Phần mềm quản lý Scala                              | 1.027.108.551        | 1.027.108.551        |
| - Chi phí thiết kế xây dựng phòng kiểm tra chất lượng | 206.260.909          | 115.351.818          |
| - Chi phí thiết bị và cấu hình đọc mã vạch            | 86.621.230           | -                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.319.990.690</b> | <b>1.142.460.369</b> |

## 5.8 Phải trả cho người bán

| Chi tiết gồm:                    | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Công ty TNHH Dược phẩm Sài Gòn | 1.299.249.708        | -                    |
| - Công ty TNHH Nam Long Phát     | 292.444.168          | 35.243.707           |
| - Công ty TNHH XNK Phương Yên    | 291.720.000          | -                    |
| - Các đối tượng khác             | 1.006.207.873        | 1.512.928.479        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.889.621.749</b> | <b>1.548.172.186</b> |

## 5.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết như sau :

| STT              | Chỉ tiêu                       | Số còn phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ   | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|------------------|--------------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|
| 1.               | Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 389.686.982             | 1.020.135.960        | 1.403.938.168        | 5.884.774               |
| 2.               | Thuế nhập khẩu                 | -                       | 34.419.700           | 34.419.700           | -                       |
| 3.               | Thuế thu nhập doanh nghiệp     | 1.694.363.151           | 4.671.167.480        | 3.866.613.151        | 2.498.917.480           |
| 4.               | Thuế thu nhập cá nhân          | 77.064.382              | 601.067.608          | 511.967.017          | 166.164.973             |
| 5.               | Thuế tài nguyên                | 319.600                 | 1.763.920            | 1.766.960            | 316.560                 |
| 6.               | Thuế khác                      | -                       | 4.000.000            | 4.000.000            | -                       |
| <b>Tổng cộng</b> |                                | <b>2.161.434.115</b>    | <b>6.332.554.668</b> | <b>5.822.704.996</b> | <b>2.671.283.787</b>    |

## 5.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản cổ tức phải trả.

Chi tiết gồm:

|                                  | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 201.610.487          | 5.214.758            |
| - Kinh phí công đoàn             | 139.111.182          | -                    |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | 666.919.750          | 513.319.750          |
| - Cổ tức phải trả                | 4.187.806.755        | 4.511.297.631        |
| - Các khoản khác                 | 508.400.880          | -                    |
| <b>Cộng</b>                      | <b>5.703.849.054</b> | <b>5.029.832.139</b> |

### 5.11 Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                                      | Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*) | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối (**) | Tổng cộng             |
|---|-------------------------------|----------------------|---------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| A   | 1                             | 2                    | 3                   | 4                          | 5                     | 6                      | 7                             | 8                     |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                    | <b>64.816.340.000</b>         | <b>913.497.000</b>   | <b>(93.405.000)</b> | -                          | <b>462.984.018</b>    | <b>2.648.497.907</b>   | <b>10.812.408.389</b>         | <b>79.560.322.314</b> |
| - Tăng trong năm trước                        | -                             | -                    | -                   | 2.454.543                  | 6.350.913.537         | 1.058.485.589          | 23.626.617.577                | 31.038.471.246        |
| - Giảm trong năm trước                        |                               |                      | -                   | -                          | -                     | -                      | 23.054.310.568                | 23.054.310.568        |
| <b>Số dư cuối năm trước, số dư đầu kỳ này</b> | <b>64.816.340.000</b>         | <b>913.497.000</b>   | <b>(93.405.000)</b> | <b>2.454.543</b>           | <b>6.813.897.555</b>  | <b>3.706.983.496</b>   | <b>11.384.715.398</b>         | <b>87.544.482.992</b> |
| - Tăng trong kỳ                               | -                             | -                    | -                   | -                          | 7.087.985.273         | 1.181.330.879          | 14.042.656.439                | 22.311.972.591        |
| + Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này | -                             | -                    | -                   | -                          | -                     | -                      | 14.042.656.439                | 14.042.656.439        |
| + Tăng từ lãi trong năm trước                 | -                             | -                    | -                   | -                          | 7.087.985.273         | 1.181.330.879          | -                             | 8.269.316.152         |
| - Giảm trong kỳ                               | -                             | -                    | -                   | 2.454.543                  | -                     | -                      | 18.308.341.610                | 18.310.796.153        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                          | <b>64.816.340.000</b>         | <b>913.497.000</b>   | <b>(93.405.000)</b> | -                          | <b>13.901.882.828</b> | <b>4.888.314.375</b>   | <b>7.119.030.227</b>          | <b>91.545.659.430</b> |

| <b>(*) Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>Tỷ lệ (%)</b> | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
|--------------------------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của cổ đông nhà nước       | 43,44            | 28.154.930.000        | 28.154.930.000        |
| - Vốn góp của các cổ đông khác       | 56,56            | 36.661.410.000        | 36.661.410.000        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>100,00</b>    | <b>64.816.340.000</b> | <b>64.816.340.000</b> |

| <b>▪ Cổ phiếu</b>                                   | <b>Cuối kỳ</b>   | <b>Đầu năm</b>   |
|---|------------------|------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành               | 6.481.634        | 6.481.634        |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng            | 6.481.634        | 6.481.634        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                         | <i>6.481.634</i> | <i>6.481.634</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                            | -                | -                |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại                    | 6.240            | 6.240            |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                   | 6.475.394        | 6.475.394        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                         | <i>6.475.394</i> | <i>6.475.394</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                            | -                | -                |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu) | 10.000           | 10.000           |

**(\*\*) Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm**

|  |                       |
|--|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>   | <b>11.384.715.398</b> |
| Tăng từ kết quả kinh doanh trong năm nay                       | 14.042.656.439        |
| Giảm trong năm nay   | 18.308.341.610        |
| Chi tiết gồm:  |                       |
| - <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2009</i>     | <i>7.087.985.273</i>  |
| - <i>Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2009</i>    | <i>1.181.330.879</i>  |
| - <i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2009</i> | <i>1.547.279.394</i>  |
| - <i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010</i> | <i>2.531.250.000</i>  |
| - <i>Chi trả cổ tức năm 2009</i>                               | <i>1.427.720.264</i>  |
| - <i>Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2010</i>                         | <i>4.532.775.800</i>  |
| <b>Số dư cuối kỳ tại ngày 30/06/2010</b>                       | <b>7.119.030.227</b>  |

## **6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)**

### **6.1 Doanh thu bán hàng**

| Chi tiết gồm:              | Kỳ này                 | Kỳ trước              |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Doanh thu bán hàng hoá   | 1.344.406.150          | 89.615.462            |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 99.373.999.547         | 87.690.398.105        |
| - Doanh thu dịch vụ        | 103.065.864            | 144.617.160           |
| <b>Cộng</b>                | <b>100.821.471.561</b> | <b>87.924.630.727</b> |

### **6.2 Giá vốn hàng bán**

| Chi tiết gồm:            | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn bán hàng hoá   | 1.196.242.570         | 293.973.237           |
| - Giá vốn bán thành phẩm | 60.384.356.718        | 57.521.835.827        |
| <b>Cộng</b>              | <b>61.580.599.288</b> | <b>57.815.809.064</b> |

### **6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

| Chi tiết gồm:                                 | Kỳ này             | Kỳ trước          |
|---|--------------------|-------------------|
| - Lãi tiền gửi                                | 129.169.195        | 32.522.950        |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu            | 44.400.000         | -                 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 190.900            | 47.264.279        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>173.760.095</b> | <b>79.787.229</b> |

### **6.4 Chi phí tài chính**

| Chi tiết gồm:                       | Kỳ này            | Kỳ trước           |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|
| - Chi phí lãi vay                   | 25.608.829        | 490.984.488        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 48.471.288        | 4.038.790          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>74.080.117</b> | <b>495.023.278</b> |

## 6.5 Chi phí bán hàng

| Chi tiết gồm:                       | Kỳ này                | Kỳ trước             |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên                 | 5.000.106.618         | 3.368.161.823        |
| - Chi phí vật liệu, công cụ quản lý | 310.073.768           | 184.943.218          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 330.837.138           | 362.092.280          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 845.393.883           | 1.057.478.712        |
| - Các chi phí bằng tiền khác        | 3.941.710.157         | 2.981.368.366        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>10.428.121.564</b> | <b>7.954.044.399</b> |

## 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chi tiết gồm:                       | Kỳ này                | Kỳ trước             |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý         | 7.312.139.906         | 5.184.394.510        |
| - Chi phí vật liệu, công cụ quản lý | 553.119.015           | 525.353.101          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 432.176.720           | 450.594.686          |
| - Thuế, phí và lệ phí               | 4.000.000             | 75.581.724           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 1.519.132.037         | 1.016.715.346        |
| - Các chi phí bằng tiền khác        | 754.208.796           | 890.912.207          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>10.574.776.474</b> | <b>8.143.551.574</b> |

## 6.7 Thu nhập khác

Chủ yếu là thu nhập từ thanh lý nguyên vật liệu và tài sản cố định.

## 6.8 Chi phí khác

Chủ yếu là chi phí từ thanh lý nguyên vật liệu và tài sản cố định.

## 6.9 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|  |                      |
|--|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 18.713.823.919       |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu Thuế TNDN |                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 15.246.000           |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | 44.400.000           |
| Tổng thu nhập chịu Thuế TNDN   | 18.684.669.919       |
| <b>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (25%)</b>                                   | <b>4.671.167.480</b> |

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>Kỳ này</b>  | <b>Kỳ trước</b> |
|---|----------------|-----------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 14.042.656.439 | 10.062.718.988  |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông : | -              | -               |
| + Các khoản điều chỉnh tăng   | -              | -               |
| + Các khoản điều chỉnh giảm   | -              | -               |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 14.042.656.439 | 10.062.718.988  |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm   | 6.475.394      | 6.475.394       |
| <b>- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>   | <b>2.169</b>   | <b>1.554</b>    |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2010*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**ĐẶNG THỊ HUỆ**

**CAO TẤN TƯỚC**

**DS. MAI THỊ BÉ**